

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
A.	Tổng diện tích		1099,81	101,87	997,94					980,87	116,00	
I.	Công trình dự án phải thu hồi đất		1020,47	101,87	918,60					902,19	115,33	
1.	Đất an ninh	CAN	3,53		3,53					2,25	1,28	
1	Trụ sở Đội PCCC&CNCH huyện Cẩm Giàng	CAN	1,00		1,00	SKK 1,00	Xã Cẩm Phúc	Tờ số 03 (thửa 06, 08; tờ số 10 (125, 79, 174	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA	1,00		
2	Trụ sở làm việc Công an xã Lương Điền	CAN	0,23		0,23	LUC 0,16; DGT 0,01; DTL 0,06	Xã Lương Điền	Tờ bản đồ số: 18; Thuộc các thửa đất số: 125, 126, 127, 140, 141, 142, 143, 159	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 2038-TB/TU ngày 21/10/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương Thông báo ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương khảo sát, quy hoạch đất chuyển Trụ sở l ăm việc Công an tỉnh và đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an cấp xã;	0,18	0,05	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Trường	CAN	0,15		0,15	DTT 0,1; TSC 0,05	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ số: 30; Thửa đất số: 94,	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA	0,15		
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Phúc (trong đó di ện tích CAN 0.11 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.03 ha)	CAN, DGT	0,14		0,14	NTS 0,13; DYT 0,01	Xã Cẩm Phúc	Tờ bản đồ số: 39; Thửa đất số: 91,	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA	0,11	0,03	
5	Trụ sở làm việc Công an TT, Lai Cách	CAN	0,21		0,21	TSC 0,21	TT. Lai Cách	Tờ bản đồ số 01; Thửa đất số 285, 328,329	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA;	0,21		
6	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đông	CAN	0,22		0,22	TSC 0,20; DTT 0,02	Xã Cẩm Đông	Tờ bản đồ số: 04; Thửa đất số: 15,	Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA	0,22		
7	Trụ sở làm việc Công an xã Cao An	CAN	0,26		0,26	LUC 0,21; DGT 0,02; DTL 0,03	Xã Cao An	Tờ bản đồ số: 07; Thửa đất số 572, 588, 520	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA	0,17	0,09	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Vũ (trong đó di ện tích CAN 0.11 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.05 ha)	CAN, DGT	0,16		0,16	NTS 0,16	Xã Cẩm Vũ	Tờ 2, thửa 760	Được phê duyệt trong Quy hoạch chung xây dựng xã Cẩm Vũ đến năm 2030.		0,16	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Hoàng (trong đó di ện tích CAN 0.13 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.05 ha)	CAN, DGT	0,20		0,20	LUC 0,18; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 11 thửa 278,279,291,292	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác địn vị trí và hoàn thành xin qu ý đất xây dựng TS CA;		0,20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
										Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Thạch Lỗi (trong đó diện tích CAN 0.13 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.05 ha)	CAN, DGT	0,18		0,18	LUC 0,16; DTL 0,01; DGT 0,01	Xã Thạch Lỗi	Tờ 4 thửa 758, 759, 760, 762, 763	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quy hoạch đất xây dựng TS CA		0,18	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Đoài (trong đó diện tích CAN 0.16 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.03 ha)	CAN, DGT	0,19		0,19	LUC 0,16; DGT 0,01; DTL 0,01; DNL 0,01	Xã Cẩm Đoài	Tờ 6: thửa 197, 201, 214, 214, 212	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quy hoạch đất xây dựng TS CA;		0,19	
12	Trụ sở làm việc Công an TT, Cẩm Giang (trong đó diện tích CAN 0.13 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.07 ha)	CAN, DGT	0,22		0,22	LUC 0,13; DTS 0,06; DGT 0,02, DTL 0,01	TT. Cẩm Giang	Tờ 7, thửa 831, 605,606	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quy hoạch đất xây dựng TS CA;		0,22	
13	Trụ sở làm việc Công an xã Cẩm Văn (trong đó diện tích CAN 0.11 ha, diện tích hành lang giao thông DGT 0.05 ha)	CAN, DGT	0,16		0,16	HNK 0,14; NTS 0,01; DTL 0,01	Xã Cẩm Văn	Tờ 6, thửa 393, 412, 413, 430, 432, 432, 433, 455	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quy hoạch đất xây dựng TS CA;		0,16	
14	Trụ sở làm việc Công an xã Định Sơn	CAN	0,21		0,21	DTL 0,01; DGT 0,01; LUC 0,19	Xã Định Sơn	Tờ bản đồ số: 03; Thửa đất số: 824, 825, 827	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 1196/NĐ/ĐU ngày 29/04/2020 của Đảng ủy công An tỉnh Hải Dương về việc xác định vị trí và hoàn thành xin quy hoạch đất xây dựng TS CA;	0,21		
2.	Đất quốc phòng	CQP	0,86		0,86					0,86		
15	Xây dựng công trình đất quốc phòng	CQP	0,86		0,86	LUC 0,81; DTL 0,02; DGT 0,03	Xã Định Sơn	Tờ 10 thửa 116,118,119,123,124 ,128	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quân khu đã phê duyệt vị trí xây dựng công trình.	0,86		
3.	Đất khu công nghiệp		632,41	100,82	531,59					531,59	98,92	
16	Khu CN Đại An mở rộng giai đoạn 1 (điều chỉnh lần 2)	SKK	4,96		4,96	LUC 0,92; DGT 2,83; DTL 0,2; SKC 1,01	TT. Lai Cách	Tờ 11, tờ 12, tờ 15, tờ 16	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	4,96		
		SKK	0,34		0,34	LUC 0,34	Xã Cẩm Đông	Tờ 6 thửa 260,261 tờ 7 thửa 237,282		0,34		
17	Mở rộng KCN Đại An giai đoạn 2 (Tổng diện tích 227,59 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 227.19 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 0,40 ha)	SKK	40,39		40,39	LUC 20,68; HNK 1,39; CLN 0,11; NTS 12,31; DTL 1,0; SKC 0,23; DGT 2,96; DTL 2,62; MNC 0,09	Xã Cẩm Đông	Tờ dc 6 (643→785 Tờ dc 7 (283→401 tờ 15 (16→136,1076 tờ 16 (19→196 tờ 10 (1→28,646 tờ 12 (59→69 tờ 11(30→36,44,45,46	Công văn số 1059/TTg-CN ngày 07/07/2006 của Thủ tướng chính phủ về việc chủ trương xây dựng và mở rộng các KCN tại các địa phương.	40,39		
		SKK	187,20	0,40	186,80	LUC 100,42; HNK 0,01; NTS 56,25; DGT 10,63; DTL 11,89; ONT 1,11; NTD 1,31; SON 0,09; MNC 5,09	Xã Cẩm Đoài	tờ 1, tờ 2, tờ 3, tờ 4 tờ 5, tờ 6 tờ 7, tờ 10, 11, tờ 12, tờ 13, tờ 14, tờ 15, tờ 16 tờ 17, tờ 19		186,80		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
18	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lương Điền - Ngọc Liên (Tổng khu 150 ha)	SKK	19,00		19,00	LUC 18,63; DTL 0,11; NTD 0,01; DGT 0,25	Xã Lương Điền	Tờ BĐĐC 01 Từ thửa 01-74; Tờ BĐĐC 02 Từ thửa 4-8; 20-28; 53-62; 91-101; 145-165; 225-592;	Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Lương Điền - Ngọc Liên	19,00		
		SKK	131,00		131,00	LUC 114,25; NTS 0,52; CLN 0,13; DGT 13,15; DTL 2,6; MNC 0,28; NTD 0,07	Xã Ngọc Liên	Tờ BĐĐC 07 Từ thửa 837-963; 1078-1086; 1212-1217; 1247- 1257; 1312-1317; Tờ BĐĐC 08 Từ thửa 180-207; 230-240; 260-280; 297- 340; 450-1070; Tờ BĐĐC 12 Từ thửa 93-108; 251-258; 388-395; 531-537; 578-586; 622-631; Tờ BĐĐC 13 Từ thửa 3-950; Tờ BĐĐC 14 Từ thửa 1-439 Tờ BĐĐC 15 Từ thửa 25 -59		131,00		
19	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Tân Trường mở rộng (Tổng diện tích 114,10 ha: Trong đó diện tích khu Công nghiệp khu 112,60 ha; Diện tích ảnh hưởng dự án 1,50 ha)	SKK	107,52	0,70	106,82	LUC 69,39; DGT 8,31; DTL 3,49; NTS 13,04; HNK 1,00; CLN 0,15; SKC 0,76; NKH 4,96; DRA 1,24; ONT 0,06; NTD 0,28; SON 3,66; MNC 0,48	Xã Tân Trường	Tờ 2 (14, 384; Tờ 5 (13,20,23,24,25,26,27 ,28,47,48,49,50,51,5 2,53,54,55,56,57,58, 59,71,72,73,74,75,76 ,94,101,102,103,104, 105,106,107,131,132 ,133,134,135,154,15 5,156,157,160,161,1	CV 128/TTg-KTN ngày 22/01/2009 v/v bổ sung các KCN của tỉnh Hải Dương vào QH phát triển các KCN ở VN; TB 979-TB/TU ngày 28/2/2009 của BTV Tỉnh ủy; CV 331/UBND-VP ngày 11/3/2009 của UBND tỉnh; Quyết định 1426/QĐ-UBND ngày 20/4/ 2009 v/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết TL 1/2000 KCN Tân Trường mở rộng; Giấy chứng nhận đầu tư số 04221000116 do Ban quản lý các KCN tỉnh Hải Dương cấp ngày 04/6/2009.	106,82		
		SKK	6,58	0,80	5,78	LUC 0,98; NTS: 3,14; DGT 1,33; DTL 0,33	Xã Định Sơn	Tờ 5 (1,2,3,4,5,6,11,7,10,2 8,8,9,15,12,13,23, 40-46; Tờ 8 (14,17,18,19,20,26,2 7,31,32,33,36,37,38, 42,43,47,48,49,50,52 ,53,54,55,56,57,58,5 9,60,61,62,63,64,65, 66,67,68,69,70,71,72		5,78		
20	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Lai Cách (Tổng khu 135,42 ha, trong đó: Hiện trạng 98,92 ha (Kiểm kê đất đai năm 2019 đã thực hiện, không chu chuyển)	SKK	135,42	98,92	36,50	LUC 28,5; NTS 2,85; DGT 2,75; DTL 1,95; NTD 0,85	TT. Lai Cách	Tờ 3(1-229; Tờ 6(10-950; Tờ 7(6-103	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 22/5/2008 của UBND tỉnh về Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp (KCN Lai Cách	36,50	98,92	
4.	Đất cụm công nghiệp	SKN	43,97		43,97					43,97		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
21	Xây dựng Nhà xưởng cho thuê và Nhà máy sản xuất đèn Led (Cụm công nghiệp Cao An)	SKN	3,60		3,60	LUC 3,24; DGT 0,05; DTL 0,25	TT. Lai Cách	Tờ 2 và tờ 5(219,257,303,48,49, 350,389,429,12-97,136,178,175,220, 258,304,205,351,390 ,430,14,98,137,176,2 21,259,306,352,391, 431,54,138,171,307, 260,261,308,353,392 ,432,309,55,99,139,1 87,222- 224,262,310,311,354 ,393,56,57,100,140,7 76,314,263,312,313, 355,356,394,433,20, 58- 60,101,102,349,226, 264,265,315,357,358 ,434,61,435,1,21,22, 62,104,103,228- 226,267,316,359,360 ,395,396,436,63,64	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương. Quyết định chủ trương đầu tư số 1643/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh	3,60		
22	Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền	SKN	40,37		40,37	LUC 29,084; NTS 7,59; CLN 0,27; ONT 0,01; NTD 0,004; DGT 2,07; DTL 1,35	Xã Lương Điền	Tờ 5 thửa 554...→900 tờ 6 thửa 259... 904 tờ 10 thửa 1→8, 38→51, 53→57, 101→108 ... 663	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 503/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh V/v Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Cụm CN- Dịch vụ thương mại Lương Điền;	40,37		
5.	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,80		76,80					65,45	11,35	
a.	Đất giao thông	DGT	48,40		48,40					46,60	1,80	
23	Cầu Cậy và đường dẫn hai đầu cầu	DGT	11,70		11,70	NTS 2,16; DGT 0,87; DTL 0,6; ONT 0,47; LUC 6,65; MNC 0,3; NTD 0,15; SON 0,5	Xã Cẩm Đông	Tờ 8,9,11,12.....	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số: 40/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 của HĐND tỉnh; Báo cáo số 1772/BC SKHĐT ngày 16/9/2021	11,70		
24	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL5 đến cầu sông Sắt)	DGT	5,10		5,10	LUC 1,2; CLN 0,2; DGT 0,56; DTL 0,15; NTS 0,90; SKC 1,35; SON 0,5; MNC 0,24	Xã Cẩm Điền	Các tờ bản đồ địa chính	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của HĐND tỉnh; NQ số 32/NQHĐND ngày 12/7/2021; NQ số 36/NQHĐND ngày 06/9/2021; Thông báo 135/TB-TU ngày 16/3/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	5,10		
25	Xây dựng tuyến Đường nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn thuộc huyện Cẩm Giàng)	DGT	4,77		4,77	LUC 3,12; CLN 0,04; DGT 1,21; NTS 0,11; NTD 0,01; DTL 0,22; ONT 0,06	Xã Lương Điền	Tờ 8,9,11,12.....	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; 'NQ số 22/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh HD về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án: XD tuyến đường kết nối Quốc lộ 38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên (bổ sung do thu hồi đất bị ảnh hưởng của dự án và bố trí tái định cư	4,77		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
26	Đường gom KCN Cẩm Điền - Lương Điền	DGT	3,70		3,70	LUC 0,1; HNK 0,18; NTS 0,23; DTL 0,04; MNC 1,22; SKK 1,75; NTD 0,03; ONT 0,15	Xã Cẩm Điền	tờ bản đồ số 1, số 2, số 3, số 4 và số 5	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3999/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dự toán ngân sách Nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021 và Công văn số 2180/UBND-VP ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Hải Dương v/v điều chỉnh một số nội dung đối với dự án đầu tư xây dựng công trình	3,70		
27	Đường nối khu Công Nghiệp, VSIP với Quốc Lộ 38	DGT	2,80		2,80	DGT 0,2; DTL 0,15; LUC 0,19; NTS 1,43; SKK 0,64; ONT 0,19	Xã Lương Điền	Công trình đang tuyển	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	2,00	0,80	
28	Mở rộng đường huyện Lương Điền- Cẩm Phúc	DGT	2,00		2,00	ONT 0,2; LUC 0,23; CLN 1,1; HNK 0,1; NTS 0,14; DTL 0,23	Xã Lương Điền	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	2,00		
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường vành đai thị trấn Cẩm Giang	DGT	0,64		0,64	LUC 0,49; NTS 0,09; DGT 0,03; SON 0,03	Xã Lương Điền	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,64		
		DGT	5,54		5,54	LUC 2,53; HNK 0,28; NTS 0,89; DGT 0,48; DTL 0,75; DRA 0,06; MNC 0,55	TT. Cẩm Giang	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 08-NQ/HU ngày 11/11/2021 của Huyện ủy Cẩm Giang,	5,54		
30	Mở rộng đường trục xã từ đường 394C đến Công Quán thôn Thạch Lỗi (giai đoạn 2)	DGT	1,07		1,07	DGT 0,4; DTL 0,67	Xã Thạch Lỗi	Tờ 8 thửa 67,68; tờ số 4 thửa 805	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	1,07		
31	Mở rộng đường giao thông trục xã	DGT	1,00		1,00	LUC 0,1; CLN 0,2; NTS 0,2; DTL 0,4; ONT 0,1	Xã Cẩm Đông	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch SĐĐ đến năm 2030 và QH nông thôn mới nâng cao		1,00	
32	Dự án xây dựng công trình “Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B (Km6+134 – Km7+938), huyện Cẩm Giàng”	DGT	0,56		0,56	LUC 0,20; CLN 0,1; NTS 0,1; DTL 0,15	Xã Cẩm Đông	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 33/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa; QĐ số 4051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: “Cải tạo, mở rộng đường huyện 195B (Km6+134 – Km7+938), huyện Cẩm Giàng”.	0,56		
33	Đường Giao thông gồm từ cầu tư về Trạm Nội Trang, từ UBND về Hoàn Lộc	DGT	1,00		1,00	HNK 0,34; CLN 0,06; NTS 0,2; DTL 0,2; ONT 0,2	Xã Cẩm Văn	Tờ ct 06, tờ 09, tờ 17, tờ 15, tờ 08, tờ 05, tờ 31,32	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1,00		
34	Dự án Mở Rộng đường trục xã	DGT	0,20		0,20	LUC 0,18; DTL 0,02	Xã Định Sơn	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,20		
35	Đường 19 từ Tân An đi Xã Cao An	DGT	1,30		1,30	LUC 0,5; DTL 0,5; ONT 0,3	Xã Định Sơn	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1,30		
		DGT	2,00		2,00	CLN 0,5; ONT 0,2; DTL 1,00; DGT 0,2; LUC 0,1	Xã Cao An	Các tờ bản đồ địa chính		2,00		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
36	Dự án cải tạo, sửa chữa đ trường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3)	DGT	0,78		0,78	LUC 0,33; HNK 0,03; NTS 0,15; DGT 0,2; DTL 0,04; TON 0,02; MNC 0,01	Xã Tân Trường	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4603/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường – Kim Giang (giai đoạn 3 từ Km3+603,85 – Km5+580, huyện Cẩm Giàng;	0,78		
		DGT	0,24		0,24	LUC 0,1; DGT 0,01; DTL 0,11; MNC 0,02	TT. Cẩm Giàng	Các tờ bản đồ địa chính		0,24		
37	Bê tông hoá kênh T3B và đường gom	DGT	2,00		2,00	LUC 0,17; NTS 0,05; DGT 0,97; DTL 0,77; ONT 0,04	Xã Cẩm Vũ	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 13/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND huyện Cẩm Giàng V/v điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 20106-2020;	2,00		
		DGT	2,00		2,00	LUC 0,11; CLN 0,07; NTS 0,02; DGT 1,04; DTL 0,71; ONT 0,05	Xã Cao An	Các tờ bản đồ địa chính		2,00		
b.	Đất thủy lợi	DTL	9,59		9,59					7,09	2,50	
38	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại huyện Cẩm Giàng	DTL	1,24		1,24	LUC 0,3;DGT 0,4; NTS 0,2; DTL 0,34	Xã Cẩm Đông	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3866/QĐ-UBND ngày 23/12/2016; QĐs 3516/QĐ-UBND ngày 08/10/2019, NQ số 20/NQHĐND ngày 12/7/2021 V/v Điều chỉnh chủ trương đầu tư;	1,24		
39	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,20		0,20	LUC 0,08; DGT 0,02; DTL 0,1	Xã Cẩm Điền	Công trình đang tuyển	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số:1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương;	0,20		
40	Nạo vét kênh dẫn TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT 0,10	Xã Cẩm Điền	Công trình đang tuyển	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số:1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,10		
41	KCH kênh tưới N1,N2 TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT 0,10	Xã Cẩm Điền	Công trình đang tuyển	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,10		
42	KCH kênh tưới chính, kênh N1, TB Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	DTL	0,10		0,10	DGT 0,10	Xã Cẩm Đoài	Công trình đang tuyển	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Báo cáo số 1359 /BC-BQLDA ngày 04/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương	0,10		
43	Nâng cấp hệ thống đê hữu sông Thái Bình đoạn từ K9+600-K29+150 thuộc địa bàn huyện Cẩm Giàng	DTL	0,65		0,65	HNK 0,1; NTS 0,4; MNC 0,15	Xã Cẩm Văn	Tờ 18, 21, 22, 10	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3236/QĐ-BNN-PCTTngày 25/08/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn V/v Phe duyệt dự án th ảnh phần số 5 : XỬ lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương thuộc dự án XỬ lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở nên		0,65	
		DTL	1,85		1,85	HNK 1,0; NTS 0,15; DGT 0,1; DTL 0,75; MNC 0,16	Xã Đức Chính	Tờ 3, 19, 23, 22, 15			1,85	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
44	Xây dựng và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông - Phí Xá	DTL	0,35		0,35	HNK 0,1; DGT 0,2; NTS 0,05	Xã Định Sơn	Công trình đang tuyển	QĐ số 1574/QĐ-UBND ngày 8/5/2019 của UBND tỉnh V/v phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình; QĐ số 3337/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh V/v phê duyệt DA đầu tư xây dựng công trình: XD và cải tạo hệ thống kênh trung thủy nông Cẩm Đông- Phí Xá, huyện Cẩm Giàng	0,35		
			1,00		1,00	DTL 0,84; CLN 0,01; HNK 0,03; NTS 0,12	TT. Lai Cách			1,00		
			0,65		0,65	DTL 0,22; MNC 0,04; CLN 0,04; HNK 0,01; DGT 0,26; ONT 0,08; NTS 0,01	Xã Tân Trường			0,65		
			2,00		2,00	DTL 0,8; CLN 0,03; NTS 0,05; HNK 0,03; DGT 1,01; ONT 0,02	Xã Cẩm Đông			2,00		
45	Đào mới sông hút trạm bơm từ ao chuyển đổi hộ ông Nguyễn Xuân Nhất đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thạch Lỗi (Đào mới sông chìm)	DTL	1,35		1,35	LUC 0,74; NTS 0,07; DGT 0,35; DTL 0,19	Xã Thạch Lỗi	Tờ 4 thửa 334,528,530,571, 573,615,621, 662, 667, 710, 711, 716, 803, 804, 848, 849, 855, 888, 890, 925, 936, 954, 957, 958, 982, 98; tờ 8 thửa 4, 8, 10, 64, 66, 69, 79, 82, 1008	Quyết định số 4051/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh; Thông báo số 42-TB/HU ngày 14/10/2020 của Huyện ủy Cẩm Giàng	1,35		
c.	Đất công trình năng lượng	DNL	5,26		5,26					2,91	2,35	
46	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2020	DNL	0,02		0,02	LUC 0,001; DGT 0,01; DTL 0,01	TT. Cẩm Giang	Tờ 1, 3,6,9,10,12,14...	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; NQ 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020; QĐ phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật số 6984/QĐ-PCHD ngày 24/12/2020;	0,02		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,002; DGT 0,002; DTL 0,002	Xã Thạch Lỗi	Tờ 1, thửa 2,3,8		0,01		
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,01; DGT 0,05; DTL 0,05; CLN 0,01	Xã Định Sơn	Tờ 1,2, thửa 1,3,5,7,10,15,18, 20,25.....		0,03		
47	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2019	DNL	0,01		0,01	LUC 0,005	Xã Cẩm Điền	Công trình theo tuyển	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 04/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh; QĐ số 5569/QĐ-PCHD ngày 19/11/2018 Quy ết định về việc tạm giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019;	0,01		
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,025	Xã Cẩm Phúc			0,03		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,012	Xã Lương Điền			0,01		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,005	TT. Lai Cách			0,01		
48	Lắp đặt các bộ Reclosel trên lưới trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	0,01		0,01	LUC 0,010	TT. Lai Cách	Theo tuyển đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 4072/QĐ-PCHD ngày 30/7/2019 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD;	0,01		
49	Cải tạo các lộ đường dây 22KV lộ 471 và 472 E8.15 và lộ 475 E8.11	DNL	0,02		0,02	LUC 0,015	Xã Cẩm Điền	Theo tuyển đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 3925/QĐ-PCHD ngày 24/7/2019 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD;	0,02		
50	Cải tạo ĐZ 0,4KV sau acsc TBA TT Lai cách	DNL	0,01		0,01	LUC 0,005	TT. Lai Cách	Theo tuyển đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 4044/QĐ-PCHD ngày 29/7/2019 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD;	0,01		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
51	Xây dựng mới ĐZ 35KV từ lộ 371 E8, 15 cấp điện cho cụm CN Lương Điền	DNL	0,16		0,16	LUC 0,16	Xã Cẩm Phúc	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 09/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt BCKT-KT số 10684/QĐ-PCHD ngày 22/12/2016;	0,16		
		DNL	0,02		0,02	LUC 0,020	Xã Cẩm Điền			0,02		
52	Lắp đặt các bộ tụ bù trung áp trên lưới trung áp tỉnh Hải Dương	DNL	0,01		0,01	LUC 0,006	Xã Cẩm Phúc	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ phê duyệt PA số 4073/QĐ-PCHD ngày 30/7/2019 của Công ty TNHH MTV Điện lực HD;	0,01		
		DNL	0,00		0,00	LUC 0,004	Xã Định Sơn			0,00		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,006	Xã Tân Trường			0,01		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,006	TT. Lai Cách			0,01		
53	Đường dây 220KV- nhiệt điện Hải Dương- Trạm 500KV Phố Nối	DNL	0,20		0,20	LUC 0,2	TT. Cẩm Giang	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 04/NQ-HĐND ngày 23/4/2019 của HĐND tỉnh; Văn bản số 144/UBND-VP ngày 19/4/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về chủ trương chấp thuận đầu tư;	0,20		
54	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022	DNL	0,00		0,00	DGT 0,001	TT. Lai Cách	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021; Quyết định số 2436/QĐ-PCHD ngày 26/5/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022; phê duyệt tạm giao kế hoạch số 5239/QĐ-PCHD ngày 04/10/2021	0,00		
		DNL	0,00		0,00	LUC 0,003	Xã Cẩm Đoài			0,00		
		DNL	0,00		0,00	LUC 0,001	Xã Ngọc Liên			0,00		
		DNL	0,02		0,02	HNK 0,015	Xã Cẩm Văn			0,02		
		DNL	0,00		0,00	LUC 0,002	TT. Cẩm Giang			0,00		
		DNL	0,01		0,01	DGT 0,005	Xã Cẩm Hưng			0,01		
		DNL	0,01		0,01	LUC 0,005; DGT 0,005	Xã Định Sơn			0,01		
55	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA)	DNL	0,08		0,08	LUC 0,075	TT. Lai Cách	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2575/QĐ-BCT ngày 28/8/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư;	0,08		
		DNL	0,08		0,08	LUC 0,07; DGT 0,003; DTL 0,003	Xã Tân Trường			0,08		
		DNL	0,05		0,05	LUC 0,05	Xã Cẩm Phúc			0,05		
		DNL	0,12		0,12	LUC 0,120	Xã Cao An			0,12		
56	Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - Giai đoạn 2	DNL	0,01		0,01	LUC 0,008	Xã Cẩm Phúc	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 5347/QĐ-PCHD ngày 14/10/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Cẩm Giàng năm 2022 - giai đoạn 2;	0,01		
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,030	Xã Tân Trường			0,03		
		DNL	0,10		0,10	LUC 0,09; DTL 0,01	Xã Lương Điền			0,10		
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,030	Xã Định Sơn			0,03		
		DNL	0,05		0,05	DGT 0,050	Xã Cẩm Văn			0,05		
57	Dự án lắp đặt 2 ngăn lộ 110kV từ TBA 220kV Hải Dương đầu nối ĐZ 110kV Hải Dương- Đồng niên	DNL	0,20		0,20	LUC 0,18; DTL 0,01; DGT 0,01	Xã Đức Chính	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; NQ số 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3443/QĐ -EVNNPC ngày 16/11/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư xây dựng;	0,20		
58	Đường dây 110kV từ TBA 220kV Hải Dương - Đồng Niên	DNL	0,38		0,38	LUC 0,2; HNK 0,1; NTS 0,1; DGT 0,04; DTL 0,04	Xã Đức Chính	Theo tuyến đường dây	NQ số 55/NQ-HĐND ngày 29/09/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2647/QĐ-EVNNPC ngày 13/10/2021 của Tổng công ty điện lực Miền Bắc phê duyệt dự án Đường dây 110kV từ 220kV Hải Dương – Đồng Niên	0,38		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
59	Đường dây và TBA 110kV Bình Giang	DNL	0,20		0,20	LUC 0,16; DGT 0,02; DTL 0,02	Xã Cẩm Đông	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1354/QĐ-EVNNPC ngày 23/5/2016 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục phát triển hệ thống điện vay vốn và giao nhiệm vụ quản lý A;	0,2		
		DNL	0,08		0,08	LUC 0,05; DGT 0,025	Xã Cẩm Phúc			0,08		
		DNL	0,03		0,03	LUC 0,005; DGT 0,02	Xã Tân Trường (khu công nghiệp)			0,03		
60	Xây dựng các công trình điện năng huyện Cẩm Giang	DNL	1,95		1,95	LUC; DGT; DTL; HNK; CLN	Xã, thị trấn trong huyện	Công trình dạng tuyến	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn Bản số 315/PCHĐ-ĐT V/v đăng ký nhu cầu KHSĐ năm 2023		1,95	
61	Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2	DNL	0,12		0,12	LUC 0,1; HNK 0,02	KCN Xã Cẩm Điền - Xã Lương Điền	Theo tuyến đường dây	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 4997/QĐ-PCHĐ ngày 20/9/2021 của Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương về Phê duyệt dự án Xây dựng mới các lộ xuất tuyến sau trạm 110kV Cẩm Điền - Giai đoạn 2;	0,12		
62	Đường dây và TBA 110kV Tân Trường	DNL	1,20		1,20	LUC 0,4; CLN 0,10; NTS 0,4; DGT 0,2, DTL 0,1	Khu công nghiệp Xã Tân Trường - Xã Tân Trường		NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ 1652/QĐ_PCHĐ ngày 11/4/2019 về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng năm 2019;	0,80	0,40	
d.	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,92		7,92					4,35	3,57	
63	Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường THPT Cẩm Giàng II	DGD	1,40		1,40	LUC 1,2; NT 0,07; DGT 0,06; DTL 0,07	Xã Tân Trường	Tờ 4 (1164 → 1172, 1176, 1234 → 1242, 1244 → 1251, 1309 → 1314, 1316, 1317, 1370 → 1374, 1378, 1379, 1433, 1434, 1318	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Căn cứ Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng khuôn viên Trường THPT Cẩm Giàng II.	1,40		
64	Dự án trường liên Cấp Hưng Phát (trong đó DGD 2,94 ha, đất hành lang DGT 0,24)	DGD, DGT	3,18		3,18	LUC; 2,94; DGT 0,16; DTL 0,08	TT. Cẩm Giang	Tờ 7 thửa(842, 843 - ...879)	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 3353 /UBND-VP Hải Dương, ngày tháng 11 năm 2022 Về việc thực hiện Dự án Trường liên cấp Hưng Phát của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cộng đồng Hưng Phát		3,18	
65	Mở rộng Trường Mầm Non xã Cẩm Đoài	DGD	0,11		0,11	DYT 0,11	Xã Cẩm Đoài	Thửa 212, tờ 01 (1993)	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QHNTM nâng cao của xã	0,10	0,01	
66	Mở rộng Trường Tiểu học xã Cẩm Đoài	DGD	0,38		0,38	NTS 0,26; LUC 0,11; DGT 0,01	Xã Cẩm Đoài	Tờ 5 thửa 81, 122, 123, 124. 151	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh QH chi tiết xây dựng Trường tiểu học xã Cẩm Đoài		0,38	
67	Mở rộng Trường THCS và TH	DGD	0,80		0,80	LUC 0,68; DTL 0,06; MNC 0,05; DGT 0,01	Xã Cẩm Phúc	Tờ 15, Thửa 337- 411, 412, 298	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,80		
68	Mở rộng Trường Tiểu học xã Xã Cao An	DGD	0,50		0,50	LUC 0,48; CLN 0,02	Xã Cao An	Thửa 31, tờ 27	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QHNTM nâng cao của xã	0,50		
69	Quy hoạch mở rộng trường Tiểu học cơ sở	DGD	0,84		0,84	LUC 0,63; DGT 0,15; DTL 0,06	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(267,273,111	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,84		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
70	Quy hoạch mở rộng trường Trung học cơ sở	DGD	0,71		0,71	LUC 0,64; DGT 0,07	Xã Ngọc Liên	Tờ 18(144-147, (267-272	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	0,71		
e.	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,01		1,01						1,01	
71	Sân vận động Thị trấn Cẩm Giang	DTT	1,01		1,01	SON (0,38) NTS (0,69) DGT (0,03)	TT. Cẩm Giang	Tờ 3 thửa: 23,24 Tờ 5 thửa: 2->7 Tờ 6 thửa: 1,24,26	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt QHCT số: 2198/QĐ-UBND của huyện ngày 28/4/2016		1,01	
g.	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,50		3,50					3,50		
72	Dự án đầu tư mở rộng kho dự trữ Cẩm Phúc, Chi cục DTNN Cẩm Bình	DKG	3,50		3,50	LUC 2,83; HNK 0,03 DGT 0,24; DTL 0,27; ONT 0,1; NTD 0,03	Xã Cẩm Phúc	Tờ 32 thửa 121	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 403/QĐ-BTC ngày 10/6/2013 của bộ trưởng bộ tài chính phê duyệt đề án phê duyệt QHCT hệ thống kho dự trữ Nhà nước đến năm 2020	3,50		
i.	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,12		1,12					1,00	0,12	
73	Mở rộng nghĩa địa thôn Lương Xá (2 vị trí)	NTD	0,12		0,12	LUC 0,11; DGT 0,01	Xã Lương Điền	Tờ 7 thửa 406, 407,408, 424,423,470, 340,319,320	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Phù hợp với QH điều chỉnh đến năm 2030 và Nông thôn mới nâng cao		0,12	
74	Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang thôn Quý Dương	NTD	1,00		1,00	LUC 0,80; DGT 0,15; DTL 0,05	Xã Tân Trường	tờ 10, thửa 248,249,250,284,283,314,315	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương	1,00		
6.	Đất ở tại nông thôn	ONT	180,54		180,54					176,96	3,58	
75	Khu dân cư mới phía bắc quốc lộ 5 xã Cẩm Điền	ONT	8,24		8,24	LUC 7,00; DGT 0,90; DTL 0,34	Xã Cẩm Điền	Tờ 9 (262-322), 10 (178-247, 16 (1-5), 17 (1-21)	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3958/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KDC mới phía Bắc QL5, xã Cẩm Điền	8,24		
76	Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền	ONT	17,00		17,00	LUC 6,62; HNK 0,08; CLN 0,09; NTS 3,47; NKH 2,2; SKC 1,81; DGT 1,58; DTL 1,15	Xã Cẩm Điền	Tờ 2(76-241; Tờ 6(1-785; tờ 7 (1-138; tờ 22(1-245); Tờ 17, 18, 23, 24	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 827-TB/TU ngày 28/10/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Mao Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng	17,00		
77	Khu dân cư thương mại và chợ sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	10,99		10,99	LUC 9,75; NTS 0,28; DTL 0,23; DGT 0,62; NTD 0,05; DTT 0,06	Xã Lương Điền	Tờ dc 14 (thửa 97→217	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3872/QĐ- UBND ngày 04/11/2020; QĐ phê duyệt ĐCQHCT số 667/QĐ-UBND ngày 28/02/2019 của UBND tỉnh	10,99		
78	Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền	ONT	9,86		9,86	LUC 6,8; HNK 0,10; CLN 0,33; NTS 0,28; DGD 0,55; DTT 0,49; DGT 1,15; DTL 0,16	Xã Lương Điền	DC 03 (130-406, 17 (1-354, 18 (1-182	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Lương Xá, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	9,86		
79	Xây dựng chợ đầu mối nông sản khu dân cư mới xã Cẩm Văn	ONT	9,20		9,20	LUC 7,80; NTS 0,17; DGT 0,79; DTL 0,27; NTD 0,17	Xã Cẩm Văn	Tờ 25 (165,166,217→221,315→321,336, Tờ 17 (49→350, tờ 06 (490,491,505→507,521,530,531	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện dự án	9,20		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
80	Dự án xây dựng khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	ONT	9,71		9,71	LUC 5,65; HNK 0,06; CLN 1,20; NTS 1,23; DGT 1,23; DTL 0,23; DCH 0,04; ONT 0,05; TMD 0,02	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 12 (thửa 904,940,968,990,992 - 1057,1050,1049,107 3,1027,1088,1039, 1110, 1112,1113-1117....	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 542/CTĐT-UBND ngày 09/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về chấp thuận đầu tư dự án xây dựng Khu dân cư thương mại Phí Xá, xã Cẩm Hoàng, huyện Cẩm Giàng	9,71		
81	Xây dựng khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền	ONT	10,64		10,64	LUC 6,26; HNK 0,11; CLN 0,29; NKH 0,11; SKC 0,53; DGT 1,90; DTL 0,47; ONT 0,21; DNL 0,01; MNC 0,04; NTD 0,01	Xã Cẩm Điền	Tờ 16 (13-299, 17 (22-102	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3960/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về Chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư thương mại xã Cẩm Điền	10,64		
82	Xây dựng khu dân cư mới Đỗ Trung, xã Cao An	ONT	3,92		3,92	SKC 3,62; DGT 0,3	Xã Cao An	Tờ 22 (thửa 201,202	NQ 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2860/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Đỗ Trung, xã Cao An	3,92		
83	Dự án xây dựng khu dân cư mới xã Đức Chính	ONT	11,70		11,70	LUC 7,4; HNK 2,61; NTS 0,02; DGT 0,16; DTL 0,51	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa:572-576,634-710,735-782. Tờ số 8 thửa:8-74	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4705/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Đức Chính	11,70		
84	Xây dựng khu dân cư thôn Đông Giao, xã Lương Điền	ONT	0,58		0,58	SKC 0,58	Xã Lương Điền	Tờ 10 (thửa 753	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2989/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH XD CT điểm DC thôn Đông Giao	0,58		
85	Khu dân cư mới Cửa Hàng, thôn Đông Giao	ONT	2,37		2,37	SKC 2,13; NTS 0,24	Xã Lương Điền	tờ 10 thửa 719,730	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1493/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt QH XD CT điểm DC mới cửa hàng thôn Đông giao	2,37		
86	Điểm dân cư mới Đông Giao Bến	ONT	1,00		1,00	SKC 0,8949; DGT 0,1030	Xã Lương Điền	Tờ số 10 thửa 924, 925, 946, 976-978, 1009,1010, 1039, 1040, 1100, 1113, 1116	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số: 3747/QĐ-UBND ngày 13/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới Đông Giao Bến, xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỷ lệ 1/500	1,00		
87	Khu dân cư thương mại thôn Đông Giao	ONT	10,00		10,00	LUC 6,52; CLN 0,24; NTS 0,15; DGT 0,83; DTT 0,6; DTL 0,57; ONT 0,4; NTD 0,01; MNC 0,72	Xã Lương Điền	Tờ bản đồ trích đo (Tờ 01 đến 514)	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 698-TB/TU ngày 25/4/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới thương mại thôn Đông Giao xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng	10,00		
88	Khu dân cư thương mại Nam Tân Trường	ONT	13,58		13,58	LUC 9,94; DGT 1,98; DTL 0,74; NTS 0,35; HNK 0,1; DVH 0,26; ONT 0,11; NTD 0,1	Xã Tân Trường		Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 352-CV/VPTU ngày 20/7/2021 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc chủ trương khảo sát, lập quy hoạch chi tiết; Công văn số 292/UBND-KTHT ngày 25/4/2022 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc tham gia ý kiến thống nhất về hồ sơ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư Nam Tân Trường, huyện Cẩm Giàng	11,00	2,58	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
89	Khu đất thu hồi của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang (khu quy hoạch đất nhà ở công nhân)	ONT	4,47		4,47	BCS 4,47	Xã Tân Trường	Tờ 13, 14 ..	Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thu hồi đất của Công ty cổ phần ĐT và PT hạ tầng Nam Quang	4,47		
90	Dự án xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Hạ xá	ONT, DTT	8,22		8,22	LUC 5,50; HNK 0,13; NTS 0,51 ; ONT 0,3; DTT 0,45; DGT 0,96; DTL 0,35; NTD 0,02	Xã Cẩm Đoài	Tờ bản đồ số 05: thửa 223,224,...336,337, ..., 456,457...	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2206a/QĐ-UBND ngày 07/6/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT xây dựng dự án XD Khu trung tâm văn hóa, thể thao và điểm dân cư Hạ Xá xã Cẩm Đoài;	8,22		
91	Khu Dân cư mới Cẩm Văn	ONT	26,80		26,80	LUC 13,34; CLN 0,16; HNK 5,25; NTS 1,41; MNC 0,02; SKC 0,05; DGT 3,0; DTL 1,74; DYT 0,14; DGD 0,85; DNL 0,01; DTT 0,53; NTD 0,3	Xã Cẩm Văn	Tờ 17(1-30; 43-46, 136-636); Tờ 6 (335-347; 366-375; 382-393; 400-413; 419-435; 442-457; 464-475; 483-492; 500-511; 521-523; 530-540; 546-550; 556; 566, 567, 656, 707 -715; 772-776) T ở 9 (14-20; 58-65; 95, 96, 98, 99, 124-126, 153, 154, 182, 183; 232, 232, 271, 272, 296 , 297, 314, 331, 332, 34 8, 362	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 724-TB/TU ngày 25/5/2022 của Tỉnh ủy Hải Dương về phương án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới xã Cẩm Văn, huyện Cẩm Giàng	26,80		
92	Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ	ONT	0,20		0,20	LUC 0,18; DGT 0,02	Xã Tân Trường	Tờ 8 (thửa 76-86)	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 28/2/2019 của UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt điều chỉnh mở rộng quy hoạch chi tiết xây dựng Khu phố thương mại dịch vụ Ghẽ, xã Tân Trường		0,20	
93	Điểm dân cư 09 thôn Thượng	ONT	0,69		0,69	NTS 0,66; DGT 0,02; DTL 0,01	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 122,161,160; tờ 1 thửa 161,162,165.	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 1638/QĐ-UBND ngày 27/8/2013 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết;	0,69		
94	Điểm dân cư 03 thôn Trảng	ONT	0,90		0,90	NTS 0,9	Xã Cẩm Đông	Tờ 2 thửa 49→51; tờ 3 thửa 93→95	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 889/QĐ-UBND ngày 24/1/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	0,90		
95	Dự án các điểm nhỏ lẻ trong KDC xã Cẩm Đông	ONT	0,90		0,90	NTS 0,5; HNK 0,4	Xã Cẩm Đông	Tờ 4 (47, 49; Tờ 3 (85 ; tờ 2 (137) Tờ 1 thửa 148, 149,150,151; Tờ 3 thửa 90, 93, 94, 95	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2604/QĐ-UB ngày 28/8/2012 của UBND huyện	0,90		
96	Vị trí 03 thôn Mậu Duyệt xã Cẩm Hưng	ONT	0,20		0,20	HNK 0,20	Xã Cẩm Hưng	Tờ dc 35 (51,56,28	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 2392/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT ;	0,20		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
97	Điểm DC tái định cư thôn Hộ vệ	ONT	0,15		0,15	DTL	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 03 thửa 395, 397 407, 408, 409 426, 427, 428, 437, 438, 454, 455, 466, 468, 469; Tờ 30 thửa 386, 387, 298, 394	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3433/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	0,15		
98	Xây dựng điểm dân cư số 02- Ao trước cửa UBND xã cũ thôn hộ Vệ, xã Cẩm Hưng	ONT	0,64		0,64	NTS 0,64	Xã Cẩm Hưng	Tờ 3 thửa 333, 334 ,335, 377	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	0,64		
99	Điểm dân cư nhỏ lẻ trong khu dân cư xã Cẩm Văn	ONT	0,83		0,83	LUC 0,63; NTS 0,43; DTL 0,20; HNK 0,10; CLN 0,10	Xã Cẩm Văn	5 ct (527 tờ 31 dc (87... 151 27 dc (1 32 dc (81, 486 6 ct (317 4 ct (242, 523 33 dc (90, 323 37 dc (443 36 dc (149, 609 ,25143 dc (47, 140 26 dc (20, 25, 28, 38, 63	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số: 2747/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 của UBND huyện Cẩm Giàng phê duyệt QHCT	0,83		
100	Xây dựng điểm dân cư thôn Uyên Đức	ONT	0,60		0,60	HNK 0,02; NTS 0,51; DGT 0,05; DTL 0,02	Xã Cẩm Văn	Tờ 43 (thửa 8-10,29, 30, 33, 59, 60, 61...; tờ 28 dân cư (thửa 143	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4609/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Hoàn Lộc và Uyên Đức, xã Cẩm Văn	0,60		
101	Điểm dân cư mới thôn Trung Nghĩa	ONT	0,29		0,29	LUC 0,15; HNK 0,05; DGT 0,08; DTL 0,01	Xã Cao An	Tờ 22, thửa: 163, 164, 174, 173, 172	NQ 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3704/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	0,29		
102	Điểm dân cư Phú Quý	ONT	1,24		1,24	LUC 1,2; NTS 0,04	Xã Cao An	Tờ 16 thửa 14→246 tờ 6 thửa 81,82,122,150...	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2021; QĐ số 3435/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT	1,24		
103	Điểm dân cư số 07 thôn Xã Cao Xá	ONT	0,25		0,25	HNK 0,02; NTS 0,23	Xã Cao An	Tờ 11 (thửa 85, 86, 151-157...	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2812/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư số 07 thôn Xã Cao Xá, xã Xã Cao An; Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh;	0,25		
104	Điểm dân cư 01 thôn Phú Quân xã Cẩm Định	ONT	1,70		1,70	LUC 1,5; DGT 0,1; DTL 0,05; NTS 0,05	Xã Định Sơn	Tờ 1(56,60,843,740,741 tờ 5(554-863	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ 24/2018/NQ-HĐND ngày 18/12/2018; Quyết định 3767/QĐ-UBND ngày 24/10/2011 về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết;	1,70		
105	Điểm dân cư nhỏ lẻ số 02 thôn Bằng Quân xã Định Sơn	ONT	0,04		0,04	HNK 0,04	Xã Định Sơn	Tờ 17 (241	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	0,04		
106	Điểm dân cư nhỏ lẻ 01 thôn An Diêm xã Định Sơn	ONT	0,04		0,04	NTS 0,04	Xã Định Sơn	Tờ 24 (316	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 964/QĐ-UBND ngày 17/5/2014 của UBND huyện phê duyệt QHCT	0,04		
107	Điểm dân cư tái định cư (đường kết nối QL38 với đường huyện 31, tỉnh Hưng Yên	ONT	0,08		0,08	LUC 0,03; DGT 0,05	Xã Lương Diêm	Tờ 10, (thửa 257 - 293, 370-385	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3810/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh HD về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: XD tuyến đường nối QL38 với đường huyện 31 tỉnh Hưng Yên (đoạn qua huyện Cẩm Giàng, tỉnh HD	0,08		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
108	Xây dựng điểm dân cư Thôn Bình Phiên	ONT	2,69		2,69	LUC 1,63; NTS 0,33; DGT 0,45; DTL 0,28	Xã Ngọc Liên	Tờ 9 thửa (502→527→599→629...	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3702/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt QHCT;	2,59	0,10	
109	Điểm dân cư mới số 03 thôn Lũng	ONT	0,66		0,66	LUC 0,39; DGT 0,03; DTL 0,24	Xã Thạch Lỗi	Tờ 8 thửa 354, 476, 477, 478, 506, 507, 541, 542, 572, 573, 574, 598, 599, 600, 604, 1020-2031	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3683/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới số 03, xã Thạch Lỗi	0,66		
110	Điểm dân cư thôn Quý Khê	ONT	0,42		0,42	LUC 0,3, DTL 0,12	Xã Cẩm Hoàng	Tờ dc 15 Thửa (230,231,233,330,355,396,424,423, 425,447,448,449,471,478,479,480, 481	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 9390/QĐ-UBND ngày 13/12/2016 của UBND huyện về việc phê duyệt QH chi tiết	0,42		
111	Điểm dân cư Đồng Tỏi, thôn Kim Đồi	ONT	2,00		2,00	LUC 1,89; DGT 0,08; DTL 0,03	Xã Cẩm Hoàng	Tờ 6 (420-424, 446-456, 473-479, 499-510, 531-541, 1386, 558-565, 609-616, 641-651, 684-689, 714-724, 798-812, 834-849, 888-902, 926-942, 1005-1018, 1040-1053, 1109-1118, 1139-1141)	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 399- UB/HU ngày 04/07/2022 của BTVHU huyện Cẩm Giàng về phương án quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới Đồng Tỏi, xã Cẩm Hoàng, tỷ lệ 1/500	2,00		
112	Đất ở thôn phúc A xã Cẩm Phúc	ONT	0,21		0,21	LUC 0,19; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Cẩm Phúc	Tờ dc 8 (192→194 Tờ dc 09, (254→258, 154→157	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 747A/QĐ-UBND ngày 17/11/2005 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc QHCT;	0,21		
113	Điểm dân cư số 03 khu lò gạch thôn Nghĩa Phú	ONT	0,65		0,65	LUC 0,63; DGT 0,02	Xã Cẩm Vũ	Tờ 5 thửa 188→191; 206→211; 222→228; 270→277; 291, 292, 329→332, 350, 328, 445, 1200-1210	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Hải Dương; QĐ số 3761/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc phê duyệt QHCT;	0,65		
114	CMD đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư, Trong đó (xã Định Sơn 0.3 ha, Cẩm Đông 0.2 ha, Tân Trường 0.2 ha, Thạch Lỗi 0.3 ha, Xã Cao An 0.2ha, Cẩm Hưng 0.2 ha, Ngọc Liên 0.2 ha, Cẩm Phúc 0.2 ha, Cẩm Đoài 0.45 ha, Đức Chính 0.4 ha, Cẩm Văn 0.2 ha, Cẩm Vũ 0.2 ha, Cẩm Hoàng 0.2 ha, Cẩm Điền 0.15 ha, Lương Điền 0.2 ha	ONT	3,60		3,60	HNK 0,70; CLN 0,75; NTS 2,15	Các xã trong huyện	Các tờ bản đồ địa chính	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch SĐĐ đến năm 2030 và QH nông thôn mới nâng cao	2,90	0,70	
7.	Đất ở đô thị	ODT	82,36	1,05	81,31					81,11	0,20	

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
115	Khu đô thị mới TT Lai Cách Giai đoạn 1 (Tổng giai đoạn 1 40,15 ha; trong đó Cẩm Đồng 3,15 ha, TT. Lai Cách 37,0	ODT	37,00		37,00	LUC 25,78; HNK 0,09; CLN 0,33; NTS 2,16; DVH 2,18; DGD 1,5; DTT 0,83; DGT 1,2; DTL 1,7; DNL 0,05; NTD 0,16; TIN 1,02	TT. Lai Cách	Tờ 10 (9-499 Tờ 11 (01-1110;	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương v/v phê duyệt QH chi tiết xây dựng Khu đô thị mới Lai Cách	37,00		
		ONT	3,15		3,15	LUC 2,05; HNK 0,04; DGT 0,2; DTL 0,23; NTS 0,02; NTD 0,55; MNC 0,06	Xã Cẩm Đồng	Tờ 2(76-241; Tờ 6(1-785; tờ 7 (1-138; tờ 22(1-245		3,15		
116	Khu đô thị thương mại TT Lai Cách (Việt Mỹ)	ODT	35,83		35,83	LUC 26,92; NTS 3,24; CLN 0,75; DTT 0,43 DGT 1,82; DTL 1,85; NTD 0,58; ODT 0,24	TT. Lai Cách	Tờ 05 (732→856, tờ 06 (610→2001	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 252/QĐ- UBND ngày 16/01/2019; Quyết định số 163/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/01/2015 v/v Điều chỉnh quy hoạch chi tiết.	35,83		
		ONT	0,13		0,13	LUC 0,03; DGT 0,03; DTL 0,07	Xã Cao An	Tờ 9 thửa 195, 196, 200		0,13		
117	Điểm dân cư đường Thạch Lam	ODT	0,13		0,13	LUC 0,058; SKC 0,034; DGT 0,029, DTL 0,006	TT. Cẩm Giang	Tờ dc 1 (8,9, 10, 11, 12,13,	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số: 2366/QĐ-UBND của UBND huyện Cẩm Giang ngày 30/5/2016 về việc phê duyệt QHCT	0,13		
118	Xây dựng điểm dân cư số 5 thôn La B	ODT	0,45		0,45	LUC 0,28; HNK 0,13; DTL 0,01;DGT 0,03	TT. Cẩm Giang	Tờ 7 (thửa 923) Tờ 8 thửa 923, 939, 928, 940, 941, 942)	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 4599/QĐ - UBND ngày 27/12/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/v phê duyệt qui hoạch chi tiết điểm dân cư số 5 thôn La B	0,45		
119	Khu dân cư mới thuộc phường Tứ Minh TP Hải Dương và thôn Trụ TT Lai Cách huyện Cẩm Giàng	ODT	0,80		0,80	LUC 0,51; NTS 0,13; DGT 0,04; NTD 0,12	TT. Lai Cách	8ct (715→719, 739,740,741,742 →768, 789→795, 811→829, 841→876, 885,886,889,833 →840, 805	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 1655/QĐ-UBND của tỉnh ngày 29/6/2015 V/V phê duyệt quy hoạch chi tiết ;	0,80		
120	Khu dân cư mới Vườn Đào TT Lai Cách	ODT	7,15	1,05	6,10	CLN 2,82; NTS 0,68; SKC 0,06; DGT 1,8; DTL 0,39; DTT 0,14; ODT 0,18 ; NTD	TT. Lai Cách	Tờ 13 (99-117, 124-143, tờ 14 (1-16, 21-69, tờ 8 (877-885	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án KDC mới Vườn Đào TT Lai Cách	6,10		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
121	Khu dân cư nghĩa trang liệt sỹ khu văn chỉ bệ bơi TT Cẩm Giang	ODT	0,40		0,40	HNK 0,04; NTD 0,01; NTS 0,35	TT. Cẩm Giang	Tờ 5 thửa: 2->79	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ 11/NQ-HĐND ngày 30/6/2021; QĐ số 3940/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND huyện Cẩm Giàng V/V phê duyệt QHXD chi tiết điểm dân cư, khu văn chỉ, khu nghĩa trang và bệ bơi TT Cẩm Giang;	0,40		
122	CMD đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư Trong đó: (Thị trấn Lai Cách 0.40 ha, thị trấn Cẩm Giang 0.2 ha	ODT	0,60		0,60	HNK 0,1; CLN 0,2; NTS 0,3	TT. Cẩm Giang TT. Lai Cách	Các tờ bản đồ địa chính	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 15/4/2014 của UBND huyện đã ban hành về việc xử lý đất “xen kẹt”, đất “đôi dưng” trong thôn, khu dân cư trên địa bàn huyện Cẩm Giàng.	0,40	0,20	
II.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất		79,34		79,34					78,67	0,67	
1.	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,11		12,11					12,11		
123	Dự án Đa dạng sinh học, nông nghiệp hữu cơ và kết hợp du lịch sinh thái	TMD	1,50		1,50	LUC 0,05; HNK 0,5; NTS 0,95	Xã Cẩm Đông	Tờ số 10 (thửa 432, ..., 440, 381, 440	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ chủ trương đầu tư số 2851/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	1,50		
124	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T tại xã Tân Trường	TMD	0,50		0,50	LUC 0,45; DGT 0,03; DTL 0,02	Xã Tân Trường	Tờ 13 (thửa số 430-438; 462-470	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 283/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh HD V/v Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại, dịch vụ B&T	0,50		
125	Cơ sở kinh doanh tổng hợp Tuần Tương	TMD	1,04		1,04	LUC 0,76; NTS 0,22; DTL 0,01; DGT 0,05	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ số 13 thửa 280, ..., 312, 313, 320-324, 349-352, 360-364, 383-389, 402-406, 426-428; 590-610	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Công văn số 1716/SKHĐT-ĐT,TD&GSĐT ngày 04/9/2020 của Sở Kế hoạch - Đầu tư HD	1,04		
126	Dự án xây dựng Tổ hợp kinh doanh dịch vụ Hoa Kỳ	TMD	1,94		1,94	LUC 1,74; NTS 0,05; DTL 0,04; DGT 0,11	Xã Tân Trường	Tờ số 13 thửa: 288,289,322,348,361,368,403,404,...450, 590,...606	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1894/QĐ-UBND ngày 08/7/2020 của UBND tỉnh HD	1,94		
127	Dự án kinh doanh xăng dầu và bãi trông giữ xe ô tô của công ty cổ phần đầu tư TM Phú Thái	TMD	0,34		0,34	LUC 0,29; DTL 0,04; DGT 0,01	Xã Cẩm Hoàng	Tờ dc 15 Thửa (402,403,414,415,417,418,453,454, 484,486,483,452,401,349	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số: 3560/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư;	0,34		
128	Dự án Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ Phú Thái TB	TMD	0,74		0,74	LUC 0,70; MNC 0,04	Xã Định Sơn	Tờ 5 (1246-1253,1304, 1348-1351,1382-1385,1416-1621,438-1441,1456-1460	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ chủ trương đầu tư số 29/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh;	0,74		
129	Cơ sở kinh doanh phụ tùng máy nông nghiệp	TMD	0,58		0,58	LUC 0,2; NTS 0,33; DGT 0,05	Xã Ngọc Liên	Tờ dc 10 ct (9, 9B, 9C, 20, 20A, 20C, 21B, 21C	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; GCNDT số: 04121000651 do UBND tỉnh cấp ngày 05/11/2012; Thông báo số 263/TB-UBND ngày 24/11/2020 của UBND tỉnh về điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án	0,58		
130	Đất KDLXD ông Lê Minh Đức	TMD	0,15		0,15	LUC 0,15	Xã Cẩm Đông	Tờ dc 10 thửa (2664,265,418,417,238,283,284	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ chủ trương số 3989/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện	0,15		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
131	Dự án xây dựng khu dịch vụ thể thao và bể bơi	TMD	0,49		0,49	LUC 0,489	Xã Định Sơn	Tờ 05 thửa:883,...889,903, 904	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ chủ trương đầu tư số 924/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,49		
132	Khu vui chơi giải trí, thể thao bể bơi của hộ KD Xã Cao Văn Hồng	TMD	0,50		0,50	LUC 0,45; DGT 0,03; DTL 0,02	Xã Đức Chính	Tờ BĐDC số 10, thửa 86-88, 115, 116, 135-137, ..., 161, 167	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương đầu tư số 5593/QĐ- UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,50		
133	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0,41		0,41	LUC 0,39; DGT 0,02	Xã Lương Điền	Tờ số 15 thửa: 1,2,3	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1431/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,41		
134	Dự án cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại	TMD	0,35		0,35	NTS 0,35	Xã Lương Điền	Tờ 11 thửa 586, 599, 649	Quyết định chủ trương đầu tư số 5815/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	0,35		
135	Dự án cơ sở sửa chữa và mua bán thiết bị máy móc tại xã Cẩm Phúc	TMD	0,19		0,19	LUC 0,14; DTL 0,01; DGT 0,02; NTD 0,01	Xã Cẩm Phúc	thửa số 143, 275, ...,283, 423, ..., 428, 513 tờ số 07 (thửa đất số 304, tờ bản đồ số 16	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1495/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,19		
136	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh tổng hợp Hùng Ngao	TMD	0,21		0,21	LUC 0,06; NTS 0,11; DGT 0,01; MNC 0,03	TT. Cẩm Giàng	thửa số 54, 77, 78, 109, 157, 159, 215, ..., 242 thuộc tờ số 02	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1430/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,21		
137	Dự án xây dựng Cơ sở kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh, bếp gas, đồ gia dụng, chăn, ga, gối, đệm	TMD	0,31		0,31	LUC 0,28; DGT 0,01; DTL 0,02	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa:1087,...,1092,1 157,...,1178,1233,12 34,1235	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1260/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,31		
138	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh văn phòng phẩm, hàng tạp hóa, dịch vụ ăn uống	TMD	0,25		0,25	LUC 0,22; DGT 0,01; DTL 0,02	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa:1018, 1083,...,1101,1157, ...,1161,1178,1179	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1259/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,25		
139	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh bách hóa tổng hợp Tuyết Mai	TMD	0,53		0,53	LUC 0,52; DGT 0,0086; DTL 0,004	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 884,929,...,933,947, ...,955,1002,...,1005 ,1022,...,1025,1079, 1082,1789,...,1805	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1433/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,53		
140	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh tổng hợp Mỹ Hương	TMD	0,54		0,54	LUC 0,52; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Tân Trường	Tờ số 4 thửa: 952,1005,...,1025,10 78,...,1085,1097,..., 1101,1806,...,1815	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1432/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,54		
141	Cơ sở kinh doanh máy móc, dụng cụ phục vụ công nông nghiệp Trường Xuân	TMD	0,65		0,65	LUC 0,45; NTS 0,15; DGT 0,05	Xã Tân Trường	Tờ bản đồ 13 thửa 359, 389-393, 397-402, 404, 425-430, 438-440, 460; 811	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3708/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	0,65		
142	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ tại thị trấn Cẩm Giàng	TMD	0,06		0,06	LUC 0,01; NTS 0,01; MNC 0,01; DGT 0,03	TT. Cẩm Giàng	thửa số 55, 56, 72, ...,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,06		
143	Dự án đầu tư Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng - thiết bị điện nước và sửa ô tô	TMD	0,30		0,30	SKC 0,3	TT. Lai Cách	Tờ 7 thửa 555	Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng v/v phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Cơ sở kinh doanh VLXD - Thiết bị điện nước và sửa ô tô tại TT Lai cách	0,30		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
										Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
144	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp tại thị trấn Cẩm Giang	TMD	0,53		0,53	LUC 0,35; NTS 0,1215; MNC 0,03; DGT 0,0236	TT. Cẩm Giang	thửa số 78, 79, 159, 160, 193-195, 215, 234, 241 thu ộc tờ số 02	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1375/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giang	0,53		
2.	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,09		63,09					62,42	0,67	
145	Dự án Nhà máy sản xuất gia công kết cấu thép	SKC	2,35		2,35	LUC 2,22; DGT 0,05; DTL 0,05; MNC 0,03	Xã Cao An	Tờ 4 thửa:119-122-133-162-227-237-277...	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	2,35		
146	Dự án Nhà máy lắp ráp thiết bị điện tử	SKC	3,27		3,27	LUC 3,15; DGT 0,07; DTL 0,05	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 454-457-489-492-588-599-656-669...	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	3,27		
147	Dự án Nhà máy sản xuất khuôn mẫu cơ khí	SKC	3,23		3,23	LUC 2,84; DGT 0,09; DTL 0,06; NTS 0,24	Xã Cao An	Tờ 4+5 thửa 117-136-140,..., 163,...,207,...,230,...,259...-279-457,458,486-489,534...597,...663...667...	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 16/4/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án	3,23		
148	Dự án Nhà máy sản xuất gia công cơ khí, lắp ráp thiết bị điện tử tại xã Xã Cao An và TT Lai Cách	SKC	0,57		0,57	LUC 0,32; NTS 0,18; DGT 0,01; DTL 0,0019	Xã Cao An	Tờ số 5 thửa: 6,...,11,19,...,26,52	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 3615/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0,57		
		SKC	2,01		2,01	LUC 1,46; NTS 0,21; HNK 0,15; DTL 0,0281; DGT 0,16	TT. Lai Cách	Tờ số 2 thửa:2,4,5,11,...,32		2,01		
149	Dự án Cơ sở sản xuất, lắp ráp bếp Gas, ghế ngồi, chậu rửa công nghiệp	SKC	0,90		0,90	LUC 0,85; DTL 0,01; DGT 0,02; NTD 0,02	Xã Cẩm Phúc	Tờ 16 (thửa 166,...,220 ..., 270, 271, ...,320, 365, 368, 369	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0,90		
150	Mở rộng dự án Nhà máy sản xuất cơ khí, kết cấu thép	SKC	0,24		0,24	LUC 0,14; NTS 0,09 DGT 0,01	Xã Cẩm Điền	Tờ 16 (thửa 307, 309 311, 316...	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Văn bản số 2451/UBND-Vp ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh V/v tháo gỡ khó khăn VM liên quan đến dự án,	0,24		
151	Nhà máy Bắc Dương -Chi nhánh Công ty cổ phần dây và cáp điện Thương Đình	SKC	8,08		8,08	LUC 5,23; NTS 1,92; DGT 0,72; DTL 0,17	Xã Cẩm Điền	Tờ 14 thửa 353-360, 362, 364, 369,350, 270, 300, 351, 358,361,363, 365,370-377	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; QĐ số 2124 QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Chủ trương đầu tư nhà máy sản xuất dây và cáp điện số 2	8,08		
152	Nhà máy sản xuất kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng, xã Cẩm Hưng	SKC	4,99		4,99	LUC 4,13; DGT 0,74; DTL 0,12	Xã Cẩm Hưng	Tờ 11 thửa 170, 171, 187-189, 204-206, 218-222, 229-232, 236-239, 243-249, 251-255, 258-263, 266-269,273-288, Tờ 12 thửa 64,65,73,77,78,82,87 ,88,89, 91-107	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 3660/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư thực hiện dự án Nhà máy sản xuất kết cấu thép và cho thuê nhà xưởng	4,99		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
153	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh Cẩm Hưng	SKC	5,22		5,22	LUC 0,15; HNK 0,27; NTS 4,2; DGT 0,57; DTL 0,03	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 7 thửa 1, 2....., 10, 11	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 3419/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh về dự án cơ sở sản xuất kinh doanh Cẩm Hưng	5,22		
		SKC	1,87		1,87	NTS 1,87	Xã Ngọc Liên	Tờ số 1 thửa số 11		1,87		
154	Dự án cơ sở gia công cơ khí chính xác	SKC	2,58		2,58	LUC 1,0; NTS 0,58; DGT 0,5; DTL 0,5	Xã Cẩm Hưng	Tờ 3 (1, 2, 3, 4,543-584	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 3105/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh HD; Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 02/11/2020 của HĐND tỉnh HD;	2,58		
155	Dự án Hỗ trợ cơ sở sơ chế và bảo quản nông sản	SKC	0,22		0,22	LUC 0,22	Xã Đức Chính	Tờ số 6 thửa: 711, 712,733	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số: 1552-TB/TU ngày 23/12/2019 của Ban thường vụ tỉnh ủy HD; QĐ số 5149/QĐ-BNN-HTQT ngày 31/12/2019 của Bộ nông nghiệp& phát triển nông thôn	0,22		
156	Nhà máy bảo quản và chế biến nông sản xuất khẩu	SKC	1,20		1,20	LUC 0,83; HNK 0,2; NTS 0,15; DGT 0,01; DTL 0,01	Xã Đức Chính	thửa 728, 762, 763, 791, 792, 798-800, 825, 838-840, 869 (tờ số 08; thửa 13 (tờ số 10; thửa 87, 88, 103- 106, 112, 113 (tờ số 24	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1834/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Hải Dương	1,20		
157	TT thiết kế mẫu và may gia công hàng may mặc xuất khẩu thời trang DC	SKC	0,21		0,21	LUC 0,21	Xã Đức Chính	Tờ 8 thửa 411, 423, 427	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 06/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018; QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 07/02/2018 của UBND tỉnh HD về việc phê duyệt chủ trương đầu tư ;	0,21		
158	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch không nung	SKC	1,47		1,47	LUC 0,98; DGT 0,41; DTL 0,08	Xã Cao An	Tờ số 4 thửa:56,57,...,93,94 Tờ số 5 thửa: 177,213,...,342,343, ...,380,381	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 737/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	1,47		
159	Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng	SKC	1,93		1,93	LUC 1,85; DTL 0,08	Xã Cao An	Tờ 5 thửa 186,187,202,203,220 ,221,222,223,250,25 1,252,253,254,255,2 71,272,273,274,275, 276,277,278,295,296 ,297,298,299,300,31 7,318,319,320,335,3 36,347	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; QĐ số 512/ CTĐT-UBND ngày 8/02/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất bao bì và cho thuê nhà xưởng;	1,93		
160	Dự án Nhà máy sản xuất dây cáp điện và khung thép tiền chế của công ty cổ phần Kevin	SKC	15,02		15,02	LUC 13,49; NTD 0,05; DGT 1,02; DTL 0,35; DRA 0,11; NTD 0,05	Xã Ngọc Liên	Tờ 12 (71...538,546 Tờ 7 (850...928	Thông báo số 280-TB/UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án Nh à máy sản xuất dây cáp điện và khung thép tiền chế của Công ty cổ phần Kevin; Văn bản số 642/TTg- NN ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về cmd sử dụng đất lúa	15,02		
161	Cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh gỗ, đồ gỗ họ ông Nguyễn Văn Biên	SKC	0,41		0,41	HNK 0,41	Xã Cẩm Hưng	Tờ số 3 (274, 797	Quyết định số 5594/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,41		
162	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sửa chữa và gia công máy móc thiết bị	SKC	1,12		1,12	LUC 1,02; DGT 0,05; DTL 0,05	Xã Cẩm Phúc	Tờ 16 thửa: 34-36- 50-52-90-99-100- 115-121-157-168...	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Thông báo số: 148/VP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND huyện v/v chấp thuận thực hiện chủ trương dự án	1,12		

STT	Hạng mục công trình	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm xã, thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính	Cơ sở pháp lý có liên quan đảm bảo việc triển khai thực hiện dự án, công trình.	Dự án		Ghi chú
					Diện tích kế hoạch (ha)	Sử dụng vào loại đất				Năm 2022 chuyển tiếp (ha)	Đăng ký mới 2023 (ha)	
163	Dự án Cơ sở sản xuất gia công thanh nhôm định hình của Công ty Cổ phần đầu tư Long Phúc	SKC	0,67		0,67	SKC 0,67	Xã Cẩm Phúc		Quyết định chủ trương đầu tư số 690/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Hải Dương		0,67	
164	Dự án cơ sở gia công cơ khí, kinh doanh thức ăn chăn nuôi	SKC	1,13		1,13	LUC 1,1; DTL 0,03	Xã Cao An	Tờ số 05 (269, 301,302,313-318,337,345,346,375-385,421-424	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 1500/TB-UBND ngày 16/10/2019 của UBND huyện v/v chấp thuận vị trí thu ề đất	1,13		
165	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ công nghiệp	SKC	1,56		1,56	LUC 1,51; DGT 0,05	Xã Cao An	Tờ số 05 thửa: 320, 321,331,...354,367,..., 374,385-390,419-430	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 485/QĐ-UBND ngày 18/2/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	1,56		
166	Xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng - thiết bị điện nước	SKC	1,29		1,29	LUC 1,07; NTS 0,18; DGT 0,04	Xã Cao An	Tờ số 4 thửa:56,57,...,93,94 Tờ số 5 thửa: 177,213,...,342,343, 380 381	NQ số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Quyết định chủ trương số 756/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh HD (chuyển đổi từ hộ l ền Công ty	1,29		
167	Cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ hộ ông Vũ Văn Đoàn	SKC	0,15		0,15	LUC 0,25; DGT 0,03; DTL 0,02	Xã Lương Điền	Tờ số 14 xã Lương Điền thửa 5, 25, 37, 46, 55, 72, 73, 721, 722, 772- 776.	NQ số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; Thông báo số 114/TB-UBND ngày 25/12/2013 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận đầu tư;	0,15		
168	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bao bì lõi giấy Quang Hùng	SKC	0,16		0,16	LUC 0,12; NTS 0,01; MNC 0,02; DGT 0,01	TT. Cẩm Giang	thửa số 55, 56, 72,76, 110, 155, 156, 196, 213, 214 thuộc tờ số 02	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định chủ trương đầu tư số 1429/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,16		
169	Dự án xây dựng xưởng sản xuất kết cấu thép, kinh doanh vật liệu xây dựng	SKC	1,12		1,12	NTS 0,62; DGT 0,25; DTL 0,25	Xã Cao An	Tờ số 4 (thửa số 75, 76,285, 286....	Quyết định chủ trương đầu tư số 5816/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện	1,12		
170	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, gia công cửa nhôm kính và kinh doanh vật liệu xây dựng	SKC	0,12		0,12	LUC 0,12	Xã Ngọc Liên	Tờ số 10 thửa: 28-34,51,52-65	NQ số 16/NQ-HĐND ngày 25/7/2020 của HĐND tỉnh; QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư số 1373/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng	0,12		
3.	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,15		4,15					4,15		
171	Dự án cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ Thành Đông	NKH	4,15		4,15	LUC 3,5; NTS 0,65	Xã Ngọc Liên	Tờ số 7 (497,499,504,506, 507,..., 611, 612....., 700, 701....., 1333, 1334	NQ số 28/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định số 5134/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc chấp thuận chủ trương dự án	4,15		